

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT (Tổng hợp)

QUÝ 2 NĂM 2018

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Mã số	Số đầu kỳ (01/01/2018)	Số cuối kỳ (30/06/2018)
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	52.132.737.169	54.261.578.244
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.970.484.479	4.530.711.183
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.000.000.000	2.000.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	26.716.887.933	29.801.732.259
4	Hàng tồn kho.	140	17.395.368.288	17.929.134.802
5	Tài sản ngắn hạn khác	150	49.996.469	-
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	17.156.148.990	16.231.638.138
1	Các khoản phải thu dài hạn	210	1.948.600.454	2.527.638.118
2	Tài sản cố định	220	9.895.134.017	8.617.719.831
	- Tài sản cố định hữu hình	221	9.895.134.017	8.617.719.831
	- Tài sản cố định vô hình	224	-	-
	- Tài sản cố định thuê tài chính	227	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
3	Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.019.000.000	5.019.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	260	293.414.519	67.280.189
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		69.288.886.159	70.493.216.382
IV	NỢ PHẢI TRẢ	300	35.838.392.890	36.512.399.087
1	Nợ ngắn hạn	310	34.070.486.676	34.173.885.209
2	Nợ dài hạn	330	1.767.906.214	2.338.513.878
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	33.450.493.269	33.980.817.295
1	Vốn chủ sở hữu	410	33.450.493.269	33.980.817.295
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15.182.180.000	15.182.180.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
	- Cổ phiếu quỹ(*)	414	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
		417,		
	- Các quỹ	418,	12.688.056.192	12.688.056.192
		419,		
		420		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.580.257.077	6.110.581.103
	+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	1.109.591.296	1.784.712.077
	+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4.470.665.781	4.325.869.026
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
	- Nguồn kinh phí	431	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		69.288.886.159	70.493.216.382

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo (Q2/2018)	Lũy kế đến 30/06/18
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	39.657.384.290	82.141.821.472
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.074.393.689	8.657.741.823
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	35.582.990.601	73.484.079.649
4	Giá vốn hàng bán	11	25.831.022.962	53.716.376.390
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	9.751.967.639	19.767.703.259
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	395.361.988	398.103.385
7	Chi phí tài chính	22	1.189.439.359	2.298.651.596
8	Chi phí bán hàng	25	2.674.275.788	5.252.798.973
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.069.258.010	7.135.570.069
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2.214.356.470	5.478.786.006
11	Thu nhập khác	31	513.534.872	531.552.966
12	Chi phí khác	32	549.034.918	554.699.334
13	Lợi nhuận khác	40	(35.500.046)	(23.146.368)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.178.856.424	5.455.639.638
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	300.120.269	955.476.912
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	174.293.700	174.293.700
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1.704.442.455	4.325.869.026
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	1.123	2.336

C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	25%	23%
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	75%	77%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	52%	52%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	48%	48%
2	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,93	1,93
2.2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,53	1,59
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,84	1,00
2.4	Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	9,70	6,94
3	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận / Doanh thu thuần			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần	%	7%	7%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	6%	6%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận / Tổng tài sản			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	8%	8%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	6%	6%
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	%	13%	13%

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Huỳnh T T Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trương Đình Dũng



Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Minh Trương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ-Q2/2018 (Tổng hợp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2018)	Số đầu kỳ (01/01/2018)
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		54.261.578.244	52.132.737.169
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.530.711.183	1.970.484.479
1. Tiền	111	VI.01	4.530.711.183	1.970.484.479
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	6.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02	2.000.000.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.801.732.259	26.716.887.933
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		27.811.042.714	26.890.019.419
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		61.378.360	417.125.740
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.03	4.257.467.884	1.737.899.473
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.328.156.699)	(2.328.156.699)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho.	140		17.929.134.802	17.395.368.288
1. Hàng tồn kho	141	VI.04	18.265.098.066	17.731.331.552
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(335.963.264)	(335.963.264)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	49.996.469
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	49.996.469
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		16.231.638.138	17.156.148.990
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.527.638.118	1.948.600.454
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		1.721.638.118	1.151.030.454
6. Phải thu dài hạn khác	216		806.000.000	797.570.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.617.719.831	9.895.134.017
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.06	8.617.719.831	9.895.134.017
- Nguyên giá	222		29.702.035.374	29.661.416.874
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.084.315.543)	(19.766.282.857)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.05	-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.019.000.000	5.019.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	5.019.000.000	5.019.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		67.280.189	293.414.519
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17.280.189	69.120.819
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		50.000.000	224.293.700
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.08	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		70.493.216.382	69.288.886.159

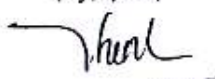
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ-Q2/2018 (Tổng hợp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

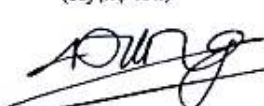
Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2018)	Số đầu kỳ (01/01/2018)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		36.512.399.087	35.838.392.890
I. Nợ ngắn hạn	310		34.173.885.209	34.070.486.676
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9.676.081.612	12.501.274.319
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.301.914	641.511.530
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.11	848.356.095	707.063.443
4. Phải trả người lao động	314		3.882.429.839	4.380.695.574
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.12	5.056.524.000	8.574.714.353
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	787.314.645	98.578.716
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		13.220.864.433	5.569.506.070
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		691.012.671	1.597.142.671
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.338.513.878	1.767.906.214
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.13	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		1.721.638.118	1.151.030.454
7. Phải trả dài hạn khác	337		616.875.760	616.875.760
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		33.980.817.295	33.450.493.269
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	33.980.817.295	33.450.493.269
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.182.180.000	15.182.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.182.180.000	15.182.180.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.169.856.192	11.169.856.192
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.518.200.000	1.518.200.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.110.581.103	5.580.257.077
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.784.712.077	1.109.591.296
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.325.869.026	4.470.665.781
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		70.493.216.382	69.288.886.159

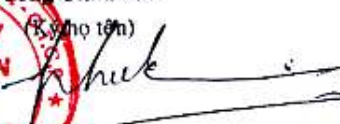
Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Huỳnh T T Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trương Đình Dũng

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2018


Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Trịnh Minh Trương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH-Q2/2018 (Tổng hợp)

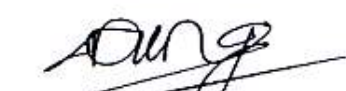
Đơn vị tính: Đồng

	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a	1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	39.657.384.290	43.512.184.524	82.141.821.472	81.720.372.342
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.074.393.689	4.964.032.935	8.657.741.823	8.842.331.296
- Chiết khấu thương mại	02.01		3.855.485.749	4.641.047.235	8.325.523.403	8.443.598.596
- Hàng bán bị trả lại	02.02		218.907.940	322.985.700	332.218.420	398.732.700
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		35.582.990.601	38.548.151.589	73.484.079.649	72.878.041.046
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.02	25.831.022.962	28.492.895.615	53.716.376.390	53.142.450.479
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.751.967.639	10.055.255.974	19.767.703.259	19.735.590.567
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.03	395.361.988	118.366.452	398.103.385	129.493.440
7. Chi phí tài chính	22	VII.04	1.189.439.359	1.242.633.928	2.298.651.596	2.553.962.447
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		259.955.825	165.400.892	465.150.999	302.695.639
8. Chi phí bán hàng	25	VII.07	2.674.275.788	2.541.806.066	5.252.798.973	4.475.449.599
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07	4.069.258.010	4.083.861.883	7.135.570.069	7.532.185.637
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		2.214.356.470	2.305.320.549	5.478.786.006	5.303.486.324
11. Thu nhập khác	31	VII.05	513.534.872	287.419.950	531.552.966	301.556.093
12. Chi phí khác	32	VII.06	549.034.918	224.228.645	554.699.334	224.413.395
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(35.500.046)	63.191.305	(23.146.368)	77.142.698
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.178.856.424	2.368.511.854	5.455.639.638	5.380.629.022
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.08	300.120.269	353.702.372	955.476.912	956.125.805
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		174.293.700	120.000.000	174.293.700	120.000.000
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.704.442.455	1.894.809.482	4.325.869.026	4.304.503.217
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.123	1.248	2.336	2.325

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Huỳnh T T Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trương Đình Dũng

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2018

Giám đốc
(Ký, họ tên)


Trịnh Minh Trường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

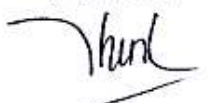
(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/18 đến 30/06/18	Từ 01/01/17 đến 30/06/17
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		79.217.007.641	74.645.152.767
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(49.066.144.462)	(41.880.837.452)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.149.120.746)	(15.138.587.160)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(465.150.999)	(302.695.639)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(898.109.840)	(1.580.659.676)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18.495.824.713	18.302.955.458
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(40.619.030.693)	(36.171.390.355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.484.724.386)	(2.126.062.057)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(208.038.610)	(2.485.835.294)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	4.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		397.176.337	119.703.937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.189.137.727	(2.366.131.357)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		29.880.178.253	27.162.402.737
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(22.228.819.890)	(23.888.412.050)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.795.545.000)	(2.580.970.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.855.813.363	693.020.087
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2.560.226.704	(3.799.173.327)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.970.484.479	5.961.533.912
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4.530.711.183	2.162.360.585

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Huỳnh T T Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trương Đình Dũng

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Trịnh Minh Trương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	VND 30/6/2018	VND 1/1/2018
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	703.132.458	199.425.478
Tiền gửi ngân hàng	3.827.578.725	1.771.059.001
Các khoản tương đương tiền	-	-
	4.530.711.183	1.970.484.479
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	2.000.000.000	6.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	5.019.000.000	5.019.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	5.019.000.000	5.019.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	5.019.000.000	5.019.000.000
(*) Đầu tư dài hạn khác gồm:		
- Chứng khoán đầu tư dài hạn:	5.019.000.000	5.019.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch (81.900 cp)	819.000.000	819.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Sonadezi Châu Đức (420.000 cp)	4.200.000.000	4.200.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/6/2018	1/1/2018
Phải thu khách hàng	27.811.042.714	26.890.019.419
Trả trước cho người bán	61.378.360	417.125.740
Các khoản phải thu khác (*)	4.257.467.884	1.737.899.473
Cộng các khoản phải thu	32.129.888.958	29.045.044.632
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.328.156.699)	(2.328.156.699)
Giá trị thuần các khoản phải thu	29.801.732.259	26.716.887.933
Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau (*) gồm:		
- <i>Tạm ứng</i>	249.932.911	78.022.583
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	4.007.534.973	1.659.876.890
	4.257.467.884	1.737.899.473
4. Hàng tồn kho	30/6/2018	1/1/2018
Hàng đang đi trên đường	-	490.928.080
Nguyên liệu, vật liệu	7.600.017.304	7.065.135.720
Công cụ, dụng cụ	691.074.798	812.502.502
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	9.967.580.171	9.357.544.098
Hàng hoá	6.425.793	5.221.152
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	18.265.098.066	17.731.331.552
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(335.963.264)	(335.963.264)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	17.929.134.802	17.395.368.288
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	2111	2112	2113	2114	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	7.953.820.577	14.864.612.206	6.710.723.546	132.260.545	29.661.416.874
Số tăng trong kỳ	-	75.058.500	-	-	75.058.500
- Mua trong kỳ		75.058.500			75.058.500
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ					-
Số giảm trong kỳ	-	34.440.000	-	-	34.440.000
- Thanh lý, nhượng bán		34.440.000			34.440.000
- Chuyển sang CCDC phân bổ 3 năm theo TT45/2013/TT-BTC, 25/4/2013					-
- Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ					-
Số dư cuối kỳ	7.953.820.577	14.905.230.706	6.710.723.546	132.260.545	29.702.035.374
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.851.756.514	9.087.477.150	4.694.788.648	132.260.545	19.766.282.857
Số tăng trong kỳ	245.346.618	796.044.398	311.081.670	-	1.352.472.686
- Khấu hao trong kỳ	245.346.618	796.044.398	311.081.670		1.352.472.686
Số giảm trong kỳ	-	34.440.000	-	-	34.440.000
- Thanh lý		34.440.000			34.440.000
- Điều chuyển					-
Số dư cuối kỳ	6.097.103.132	9.849.081.548	5.005.870.318	132.260.545	21.084.315.543
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	2.102.064.063	5.777.135.056	2.015.934.898	-	9.895.134.017
Tại ngày cuối năm	1.856.717.445	5.056.149.158	1.704.853.228	-	8.617.719.831
0					
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay					
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		12.320.821.739			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)

	VND	VND
	30/6/2018	1/1/2018
6. Chi phí trả trước dài hạn		
Là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	17.280.189	69.120.819
<i>(Các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ theo TT 45/2013; chi phí mài tole xưởng: chờ phân bổ)</i>		
7. Tài sản dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	731.430.000	750.000.000
<i>(Tiền cọc thuê đất Bắc Ninh theo HĐ số 01-2016/SDN-TNT)</i>		
Ký quỹ CTCP Vận tải Đường Sắt Hà Nội-CN Toa Xe Hàng	14.000.000	14.000.000
Ký quỹ CTCP Vận tải Đường Sắt Hà Nội-CN Toa Xe Hà Nội	18.570.000	18.570.000
Ký quỹ CTCP Vận tải Đường Sắt Hà Nội-CN Toa Xe Vinh	-	15.000.000
Phí bảo đảm dự thầu gói thầu 06-CTCP Vận tải Đường sắt Hà Nội-CN Toa Xe Hàng	42.000.000	-
Cộng	806.000.000	797.570.000
8. Vay và nợ thuê tài chính		
Vay ngắn hạn (*)	13.220.864.433	5.569.506.070
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	13.220.864.433	5.569.506.070
(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn:		
	30/6/2018	1/1/2018
+ Vay ngắn hạn NH Công Thương Việt Nam theo HĐTD số 34/2018-HĐCVHM/NHCT 682-SDN ngày 27/4/2018, thời hạn vay không quá 5 tháng, hạn mức tín dụng 20 tỷ, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, bình quân 6,5%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và phục vụ sản xuất kinh doanh.	13.220.864.433	5.569.506.070
9. Phải trả người bán		
Phải trả người bán	9.676.081.612	12.501.274.319
Người mua trả tiền trước	11.301.914	641.511.530
Cộng	9.687.383.526	13.142.785.849
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	614.328.639	465.641.418
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.370.603	-
Thuế thu nhập cá nhân	226.656.853	169.642.572
Thuế nhà, đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	71.779.453
Cộng	848.356.095	707.063.443
11. Chi phí phải trả		
	30/6/2018	1/1/2018
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng doanh số 3 năm từ 2015-2017		854.438.000
Trích trước chi phí KM 3 tháng 10+11+12/2017(chuyển 1 phần từ 3 năm sang)		1.041.630.000
Trích trước CP phim quảng cáo(TVC 1 bộ 30 giây)		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)

Trích trước CP phim phóng sự (Phim giới thiệu về công ty)	250.000.000	250.000.000
Trích chiết khấu bán hàng theo DS năm 2017 (ĐL Gấm)		164.342.000
Trích trước chương trình Tích điểm nhà thầu năm 2017		91.344.000
Trích trước chi phí Hội nghị KH năm 2018 tại Châu Âu, chương trình KM "Khám phá Châu Âu, Trung Quốc và Việt Nam cùng Donasa" từ ngày 1/7/17-25/12/17		4.675.000.000
Trích trước chi phí CB CNV đi học tập ở nước ngoài		250.000.000
Trích trước chi phí Pano quảng cáo Q9		585.468.500
Trích trước CKTM, CKTT phải trả KH lớn		310.940.587
Trích trước CP tiền quần áo lần 5/2017		240.000.000
Tiền điện phải trả PX Amata T11/17		111.551.266
Trích chiết khấu bán hàng theo DS năm 2018	3.300.000.000	
Trích trước CP tiền quần áo lần 2/2018	240.000.000	
Trích trước CP trang phục năm 2018 (may đồ)	600.000.000	
Trích trước chương trình "Tích điểm nhà thầu năm 2018" từ 1/6/18 đến 31/12/18	200.000.000	
Trích trước chương trình KM "Khuyến mãi Tháng 6" từ 15/6/18 đến 25/6/18 (Khách hàng là các Doanh nghiệp có ký HĐ mua bán với SDN)	66.524.000	
Trích trước chi phí chiếu phim tự giới thiệu	400.000.000	
Cộng	5.056.524.000	8.574.714.353
12. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	30/6/2018	1/1/2018
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (PPG đặt cọc tiền thuê đất Bắc Ninh = 19.995 USD)	336.875.760	336.875.760
Ông Nghị - Ký quỹ mua phuy phế liệu	10.000.000	10.000.000
Cty Khánh Vy Paint - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
Cty Kim Quang - Ký quỹ máy pha màu	20.000.000	20.000.000
Cty Lợi Hòa - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
Cty Trường Phát - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
CH Xuân Mẫn - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
CH Thái Huyền - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
Cộng	616.875.760	616.875.760
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/6/2018	1/1/2018
Kinh phí công đoàn	36.879.232	34.468.359
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm Y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	750.435.413	741.000
Các khoản đối tác trả trước khác		1.284.698
Cộng	787.314.645	36.494.057
(*) Bao gồm:		
- 2% BHXH để lại đơn vị	35.237.896	
- Tiền điện phải trả T1,2/18	233.667.517	
- Các khoản phải xuất hóa đơn cho KH		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	481.530.000	741.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Biến động của vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn góp của chủ sở hữu 411	Quỹ đầu tư phát triển 414	Quỹ dự phòng tài chính 415	Quỹ dự vốn điều lệ 418	Lợi nhuận chưa phân phối 421
Số dư đầu kỳ	15.182.180.000	11.169.856.192	-	1.518.200.000	5.580.257.077
Lợi nhuận trong kỳ					4.325.869.026
Trả cổ tức đợt 1 năm 2017 (8%)					(1.214.574.400)
Trả cổ tức đợt 2 năm 2017 (17%)					(2.580.970.600)
Số dư cuối kỳ	15.182.180.000	11.169.856.192	-	1.518.200.000	6.110.581.103

14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2018	Tỷ lệ	1/1/2018	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	4.555.440.000	30%	4.555.440.000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	10.626.740.000	70%	10.626.740.000	70%
Cộng	15.182.180.000	100%	15.182.180.000	100%

14.3 Cổ phần

	30/6/2018	1/1/2018
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	1.518.218	1.518.218
Số lượng cổ phần đã bán ra:	1.518.218	1.518.218
- Cổ phần phổ thông	1.518.218	1.518.218
- Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần được mua lại:	-	-
- Cổ phần phổ thông	-	-
- Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành:	1.518.218	1.518.218
- Cổ phần phổ thông	1.518.218	1.518.218
- Cổ phần ưu đãi	-	-
* Mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng		
15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/6/2018	1/1/2018
16.1 Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ		
16.2 Ngoại tệ các loại	650,64	650,64
16.3 Nợ khó đòi đã xử lý		
- Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 31/7/2012	260.051.215	260.051.215
- Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 23/7/2013	333.886.504	333.886.504
- Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 31/7/2015	1.111.934.750	1.111.934.750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	VND	VND
	Từ 01/01/18 đến 30/06/18	Từ 01/01/17 đến 30/06/17
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	82.141.821.472	81.720.372.342
Doanh thu cung cấp dịch vụ-Thi công	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ-Vận chuyển	-	-
Giảm trừ doanh thu-Chiết khấu thương mại	8.325.523.403	8.443.598.596
Giảm trừ doanh thu-Giảm giá hàng bán	-	-
Giảm trừ doanh thu-Hàng bán bị trả lại	332.218.420	398.732.700
Doanh thu thuần	73.484.079.649	72.878.041.046
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng	73.484.079.649	72.878.041.046
- Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/18 đến 30/06/18	Từ 01/01/17 đến 30/06/17
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	53.716.376.390	53.142.450.479
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (Thi công)	-	-
Cộng	53.716.376.390	53.142.450.479
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/18 đến 30/06/18	Từ 01/01/17 đến 30/06/17
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	188.226.337	119.703.937
Cổ tức, lợi nhuận được chia	208.950.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	927.048	8.824.960
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	964.543
Cộng	398.103.385	129.493.440
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/18 đến 30/06/18	Từ 01/01/17 đến 30/06/17
Lãi tiền vay	465.150.999	306.934.159
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.675.800	-
Chiết khấu thanh toán (Bù trừ công nợ)	1.831.824.797	2.247.028.288
Cộng	2.298.651.596	2.553.962.447
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/18 đến 30/06/18	Từ 01/01/17 đến 30/06/17
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	55.000.000
Phát hiện thừa trong kiểm kê	489.576.988	224.734.150
Các khoản khác	41.975.978	21.821.943
Cộng	531.552.966	301.556.093
6. Chi phí khác	Từ 01/01/18 đến 30/06/18	Từ 01/01/17 đến 30/06/17
Chi phí thanh lý vật tư, thành phẩm	-	-
Phát hiện thiếu trong kiểm kê	532.971.096	222.828.641
Các khoản bị phạt	20.063.822	-
Các khoản khác	1.664.416	1.584.754
Cộng	554.699.334	224.413.395
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/18 đến 30/06/18	Từ 01/01/17 đến 30/06/17
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.135.570.069	7.532.185.637

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)

Cộng	12.388.369.042	12.007.635.236
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:		
	Từ 01/01/18 đến 30/06/18	Từ 01/01/17 đến 30/06/17
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.455.639.638	5.380.629.022
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	402.163.422	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	290.750.000	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ (hàng trả về không có hóa đơn)	91.349.600	-
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	20.063.822	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận (Chi phí liên quan thuế hoãn lại được hoàn)	(1.080.418.500)	-
+ Cổ tức Cty Châu Đức năm 2016 (4%)	(168.000.000)	-
+ Cổ tức Cty Nhơn Trạch năm 2011 (5%)	(40.950.000)	-
+ Chi phí trích trước CB CNV đi học tập nước ngoài (hoàn hoãn lại)	(250.000.000)	-
+ Chi phí trích trước PANO quảng cáo Q9 (hoàn hoãn lại)	(585.468.500)	-
+ Chi phí thuế mặt bằng quảng cáo năm 1 (1/1/2018-1/1/2019) (hoàn hoãn lại)	(36.000.000)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	4.777.384.560	5.380.629.022
Trong đó:		
- Lợi nhuận chịu thuế (Bắc Ninh) : 20%	78.381.077	(54.145.219)
- Lợi nhuận chịu thuế suất 20%	4.699.003.483	5.434.774.241
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành : 20%	955.476.912	956.125.805
Số thuế TNDN phải nộp trong năm	955.476.912	956.125.805
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ 01/01/18 đến 30/06/18	Từ 01/01/17 đến 30/06/17
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.325.869.026	4.304.503.217
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty (sau khi trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018: 18%, năm 2017: 18%)	3.547.212.601	3.529.692.638
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	1.518.218	1.518.218
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	2.336	2.325

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Huỳnh T T Hương



Trương Đình Dũng



Tổng Giám đốc

Trịnh Minh Trương